

# “MIỆNG” TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ TỪ GÓC NHÌN ẨN DỤ Ý NIỆM (ẨN DỤ BẢN THỂ)

Phan Thế Hoài

Trường THPT Bình Hưng Hòa, TP. HCM

phanthehoai81@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/9/2017; Ngày duyệt đăng: 15/12/2017

## TÓM TẮT

Ý niệm là đơn vị tinh thần hoặc tâm lý của ý thức con người, là đơn vị nội dung của bộ nhớ động, của từ vựng tinh thần và ngôn ngữ bộ não, của toàn bộ bức tranh thế giới được phản ánh trong tâm lý con người. Ẩn dụ tri nhận là một thao tác tinh thần giúp chúng ta nhận thức thế giới xung quanh. Các nhà tri nhận luận đã chia ẩn dụ tri nhận làm bốn loại là: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ kênh dẫn truyền. Bài viết này trình bày ý niệm “miệng” trong thơ Hàn Mặc Tử qua cách nhìn của ẩn dụ ý niệm (ẩn dụ bản thể) để mã hóa những cung bậc cảm xúc và quan niệm thẩm mỹ trong thơ ông.

**Từ khóa:** tri nhận, ý niệm, ẩn dụ, Hàn Mặc Tử

## ABSTRACT

### Concept of “mouth” in Han Mac Tu’s poems viewed from conceptual metaphor (ontological metaphor)

Concept is the mental unit or mentality of human consciousness, is the content of dynamic memory, mental lexicon and brain language, and of the whole world’s picture being reflected in human psychology. Cognitive metaphor is a mental manipulation, helping us to perceive the surrounding world. Cognitivists divided cognitive metaphor into four types: structural metaphor, conduit metaphor, orientational metaphor and ontological metaphor. In this paper, we explore the concept of “mouth” in Han Mac Tu’s poems under the perspective of conceptual metaphor (ontological metaphor) as to serve as the process of encoding the emotional and aesthetic perception in Han’s poems.

**Keywords:** cognition, concept, metaphor, Han Mac Tu

### 1. Đặt vấn đề

Theo Croft (2004), ngôn ngữ học tri nhận là một trường phái hiện đại của tư tưởng ngôn ngữ xuất hiện vào đầu những năm 1970 của thế kỷ XX ‘từ việc không hài lòng qua cách tiếp cận với chính ngôn ngữ’ (tr. 3). Từ chỗ quan niệm ngôn ngữ là phương tiện - chứ không phải chất liệu, để giúp con người ý niệm hóa về thế giới - ngôn ngữ học tri nhận được hiểu là tất cả những quá trình, trong đó, những dữ liệu cảm tính được cải biến khi truyền vào trong não dưới dạng những biểu tượng tinh thần, để có thể lưu lại trong trí nhớ của con người.

Đã có nhiều nhà khoa học lớn trên thế giới nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận, như: Croft (2004), Dirk và Hubert (2007), Evans (2006), Kovecses (2010), Lakoff và Johnson (1980), Peter (2002),... Trong đó, Dirk và Hubert (2007, tr. 188) quan niệm: ‘Nếu nhận thức ngôn ngữ học là nghiên cứu về cách thức mà các tính năng của

ngôn ngữ phản ánh các khía cạnh khác của nhận thức con người, thì ẩn dụ cung cấp một trong những minh họa rõ ràng nhất về mối quan hệ này’. Đáng chú ý, Lakoff và Johnson (1980) với tác phẩm *Metaphors We Live By*, các tác giả đã tập trung làm rõ ẩn dụ như một sự phản ánh về bản chất của nhận thức ngôn ngữ và chia nó thành 4 loại: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng, ẩn dụ kênh dẫn truyền và ẩn dụ bản thể.

Theo Lakoff và Johnson (1980), tư duy được sinh ra từ não bộ, cơ thể và sự trải nghiệm từ cơ thể. Các cơ chế thần kinh và sự tri nhận cho phép chúng ta nhận thức và di chuyển trong thế giới đồng thời cũng tạo ra hệ thống ý niệm. Các ý niệm này sinh trong quá trình cấu trúc hóa thông tin về một sự tinh khách quan trong thế giới. Ý niệm, ngoài mang đặc trưng miêu tả, còn mang cả đặc trưng tình cảm, ý chí và hình tượng, nó là kết quả của sự tác động qua lại của một loạt những nhân tố như truyền thống dân tộc, tôn giáo, hệ tư tưởng, kinh nghiệm sống,

hình tượng nghệ thuật, cảm xúc,...

Ẩn dụ ý niệm là một khái niệm của ngữ nghĩa học tri nhận. Khác với quan niệm truyền thống coi ẩn dụ là phương thức tu từ, là cách diễn đạt bóng bẩy, mới lạ, Ngôn ngữ học tri nhận xác định ẩn dụ là công cụ của tư duy. Ẩn dụ ý niệm là sự ý niệm hóa một miền tinh thần qua một miền tinh thần khác, gọi là sự ánh xạ có hệ thống từ một miền nguồn sang một miền đích nhằm tạo nên một mô hình tri nhận (mô hình ẩn dụ) giúp chúng ta lĩnh hội miền đích cụ thể, hiệu quả hơn. Với tư cách là một công cụ tri nhận, ẩn dụ được tạo ra một cách vô thức trong giao tiếp, tư duy.

Qua khảo sát cách nói, thành ngữ, mối liên hệ giữa cảm xúc và thân xác, Lakoff và Johnson (1980) cho rằng, có một cấu trúc ý niệm, cả ẩn dụ lẫn hoán dụ nằm bên dưới những cách diễn đạt đó. Một trong những ẩn dụ đó là: CỖ THỂ LÀ BẦU CHỨA CẢM XÚC.

Như vậy, ẩn dụ bản thể thực chất là phạm trù hóa những bản thể trừu tượng bằng cách vạch ranh giới của chúng trong không gian. Lakoff và Johnson (1980, tr. 34) viết: ‘Cũng như việc các kinh nghiệm nền tảng về định hướng không gian của con người đem lại sự phát triển các ẩn dụ định hướng, những kinh nghiệm của chúng ta với các vật thể vật chất (đặc biệt là chính thân thể của chúng ta) đã cung cấp nền tảng cho một lượng cực kỳ lớn những “ẩn dụ bản thể”, tức là những cách thức nhìn nhận các sự kiện, các hoạt động, cảm xúc, ý tưởng,... như là các vật thể và các chất’.

Kovecses (2010) cho rằng, chúng ta tri nhận về những miền ý niệm trừu tượng thông qua những vật thể cụ thể như sự vật, chất liệu hay vật chứa. Ông đưa ra mô hình tri nhận của ẩn dụ bản thể (tr. 40), qua đó khẳng định ẩn dụ bản thể đã quy những cái trừu tượng, mơ hồ về những trạng thái cụ thể của sự vật, chất liệu,... Hay nói cách khác, ẩn dụ bản thể đã vật thể hóa cái trừu tượng.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về thơ Hàn Mặc Tử, tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu sâu thơ của ông qua lăng kính ẩn dụ ý niệm. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề này qua việc khảo sát các tập thơ *Gái quê*, *Thơ điên* và *Xuân như ý* (Hàn Mặc Tử, 2014).

## 2. Ẩn dụ bản thể của hình tượng “miệng”

### trong thơ Hàn Mặc Tử

Khảo sát các tập thơ *Gái quê*, *Thơ điên* (Đau thương) và *Xuân như ý*, chúng tôi đã thống kê được từ “miệng” và các từ ngữ thuộc trường từ vựng của “miệng” liên quan xuất hiện 18 lần/ 86 bài thơ (Bảng 1).

**Bảng 1:** Ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích

STT	Sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích	Số lần	Tỷ lệ %
1	Môi	14	16,3
2	Hàm răng	6	6,97
3	Lưỡi	3	3,48
4	Cuống họng	1	1,16
5	Cần	11	12,8
6	Ngậm	7	8,14
7	Hóp	6	6,97
8	Nuốt	5	5,81
9	Kêu	5	5,81
10	Rú	4	4,65
11	Mửa	6	6,97
12	Gào	3	3,48
13	Ọc	2	2,32
14	Ăn	1	1,16
15	Đớp	1	1,16
16	Nhai	1	1,16
17	Nhả	1	1,16
18	Cười	8	9,30

Mô hình tri nhận của ẩn dụ bản thể trong thơ Hàn Mặc Tử có cấu trúc ý niệm: “MIỆNG” LÀ BẦU CHỨA CẢM XÚC.

Cấu trúc của biểu thức chứa từ “miệng” có dạng: “**Miệng**” + X và X + **động từ cùng trường từ vựng với “miệng”**.

Dưới đây là một số câu thơ thể hiện rõ điều đó:

Cả **miệng** ta trắng là trắng

Cả lòng ta vô số gái hồng nhan

Ta **nhả** ra đây một nàng

(Một miệng trắng)<sup>1</sup>

Tôi toan **hóp** cả ráng trời

Tôi toan **đớp** cả miếng **cười** trong khe

(Say nắng)

Tôi nhập hồn tôi trong khúc hát

Để nhờ không khí đẩy trắng lên

<sup>1</sup> Các bài thơ của Hàn Mặc Tử đều được trích từ tập *Thơ Hàn Mặc Tử* (2014), NXB Hội Nhà văn.

Đề nghe tiếng nhạc Nghệ Thường trôi  
Đề **hóp** tinh anh của Nguyệt Cầu

(Chơi trên trăng)

Bởi vì mê mẩn vì khoan khoái  
Anh **cẩn** lời thơ để máu trào...

(Lưu luyến)

Nàng Trăng! Hãy **móm** xuống hồn ta  
Sức nóng bay hơi của ngọc ngà  
Sức khỏe bay lan vườn ngự uyển  
**Nụ cười** ta nở ngọt như hoa...

(Chơi trên trăng)

Ta đứng giữa không không kiêu ngạo  
**Há mồm** ra hứng giọt mật trắng rơi  
Rồi **ngậm** lấy hơi ngà trong tiếng sáo  
Cho lưu thông khí huyết khắp thân người

(Say máu ngà)

Ta đã **ngậm** hương trăng đây lỗ **miệng**  
Cho người mê đại đến tâm can.

(Rướm máu)

Ai đi lẳng lẳng trên làn nước  
Vội lại ai ngồi khít cạnh tôi?  
Mà sao **ngậm** kín thơ đây **miệng**  
Không nói không rằng nín cả hơi

(Cô liêu)

Cấu trúc biểu thức ngôn ngữ của những câu thơ trên đều rất lạ. Nó “lạ” trước hết được thể hiện ngay ở những hình ảnh thực kết hợp với yếu tố trừu tượng, hư ảo: “miệng” + “toàn trăng”, “nhả” + “một nàng”, “hóp” + “ráng trời”, “đớp” + “miếng cười”, “hóp” + “tinh anh của Nguyệt Cầu”, “cẩn” + “lời thơ”, “móm” + “hồn”, “nụ cười” + “nở”, “há mồm” + “giọt mật trắng rơi”, “ngậm” + “kín thơ”, “ngậm” + “kín hương trăng”,... Cấu trúc thơ lạ, kéo theo lớp nghĩa trên bề mặt ngôn từ cũng lạ hóa mang những ý niệm tượng trưng, siêu thực.

Nếu đi sâu phân tích các tầng nghĩa, kiểu nghĩa thì những từ, những ngữ đoạn trên đều là những khái niệm trừu tượng nên nó không thể kết hợp với một yếu tố thực thể là “miệng”. Theo từ điển Vietlex (2008), “miệng” ‘là một bộ phận trên mặt người hay ở phần trước của đầu động vật, dùng để ăn, nói, kêu, hút,...thường được coi là biểu tượng ăn uống hay nói năng của con người’ (tr. 781). Ví dụ: “Ngậm miệng lại”, “Miệng ăn núi lở”. “Miệng” với nét nghĩa là “dùng để ăn”, “kêu”, “hút”,... thì nó sẽ kết hợp

với những động từ/ cụm động từ liên quan đến hành động ăn, như: “miệng” + “nuốt”, “miệng” + “nuốt cơm”, “miệng” + “ăn cơm với cá”,... Còn “miệng” với nét nghĩa dùng để “nói” (giao tiếp/phát ngôn) thì nó kết hợp với những động từ/cụm động từ, như: “miệng” + “nói”, “miệng” + “cười hớn hờ”,... Vậy, sự lạ hóa của thực thể ‘miệng’ với những kết hợp khác nhau trong thơ Hàn Mặc Tử có tác dụng như thế nào?

Theo các nhà tri nhận luận, chúng ta có thể mã hóa tất cả những gì trừu tượng, mơ hồ bằng cách quy chúng về bản thể. Chúng ta có thể bản thể hóa những cung bậc cảm xúc nhờ vào chính kinh nghiệm sống (nghiệm thân) của chúng ta. Vì vậy, “miệng” trong thơ Hàn Mặc Tử là một ẩn dụ bản thể mang tính biểu trưng. Chúng ta có thể tri nhận những cung bậc cảm xúc mộng, ảo, điên loạn, giãy vò bởi bệnh tật hay tình yêu không thành trong thơ ông qua ý niệm từ thực thể “miệng”. Hơn nữa, trong phong trào Thơ mới giai đoạn 1930 - 1945, nhiều nhà thơ không sử dụng những thi liệu quen thuộc để làm chất liệu cho thơ mà thay vào đó là đưa vào những yếu tố tượng trưng, siêu thực để xóa bỏ những lối mòn quen thuộc và đem lại sự lạ hóa cho thơ. Hàn Mặc Tử cũng không là ngoại lệ. Để chống lại cơn đau của bệnh phong, khi mà thịt da “sượng sần” và “tê điếng” nhiều lúc nhà thơ phải gồng mình lên đến gần “đứt cả sự sống”. Lạ lùng thay, đó cũng là những giây phút xuất thần nhất để những thi phẩm có giá trị ra đời. Nỗi đau hòa cùng nguồn thơ để chế ngự bệnh tật. Theo Thao Nguyễn (2013, tr. 85), trong bài tựa ở một tập thơ, Hàn Mặc Tử viết: ‘Tôi làm thơ? Nghĩa là tôi yếu đuối quá! Tôi bị cảm dỗ. Tôi phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, hồn tôi đều hết sức giữ bí mật. Và nghĩa là tôi đã mất trí, tôi phát điên. Nàng đánh tôi đau quá, tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú... Có ai ngăn cản được tiếng lòng tôi?’.

“Miệng” trong thơ Hàn Mặc Tử ngoài nghĩa được mô tả trong từ điển là dùng để “ăn”, “uống”, “giao tiếp” còn là hình tượng thẩm mỹ thể hiện quan điểm nghệ thuật trong sự nghiệp sáng tác của ông. “Miệng” là nơi chứa đựng cảm xúc, nên trước hết, từ “miệng”, nhà thơ cảm nhận rõ từng cơn đau do bệnh tật hành hạ từ giờ từng ngày.

Nỗi đau được bản thể hóa qua những động từ mạnh, những hình ảnh bi thương đến ghê rợn có thể nhìn thấy, có thể nghe, hay cầm nắm được: “khắc hồn”, “hồn rú”, “hồn đau”,... Đó cũng là lúc cái chết dần, chết mòn đang hiện hữu trên thân thể và trong tâm trí người:

Ta nằm trong vũng trăng đêm áy  
Sáng dậy điên cuồng **mửa** máu ra

(Say trắng)

**Há miệng** cho hồn văng lên muôn trượng

Chơi voi trong khí hậu chín tầng mây

(Hồn lia khỏi xác)

Hồn ta **rú** trong đêm sâu nã

Tiếng lung lay xao xuyên cả ngàn sao

Và bóng trăng trong âm thanh lão đảo

Rã lần như hương khói giấc chiêm bao

(Vớt hồn)

Và cơn đau cũng chính là chất xúc tác để những vần thơ hiện hữu, là nơi để hóa giải nỗi đau. Để giải phóng cho hồn, “miệng” là nơi để Hàn Mặc Tử bật ra những “tiếng khóc”, “tiếng gào”, “tiếng rú”. Và khi “miệng” đã “trút linh hồn” thì cảm giác về đau, nỗi sợ về cái chết cũng vì thế mà được tan đi:

Ta đứng giữa không không kiêu ngạo

**Há mồm** ra hứng giọt mật trắng rơi

Rồi **ngậm** lấy hơi ngà trong tiếng sáo

Cho lưu thông khí huyết khắp thân người

(Say máu ngà)

Nhìn chung, mọi thay đổi cảm xúc đều tác động đến “miệng”. “Miệng” vừa là nơi để giải thoát nỗi đau bệnh tật, vừa là nơi tạo sinh của thi ca. Hàn Mặc Tử mắc bệnh phong, căn bệnh làm cho thi nhân nhiều lúc sống dở chết dở. Bên cạnh đó, những mối tình dang dở, đứt đoạn cứ dày vò ám ảnh, nên những lời rên xiết phát ra từ miệng cũng là lẽ tự nhiên. Từ những kinh nghiệm về nỗi đau bệnh tật và tình ái không thành, “miệng” trong thơ Hàn Mặc Tử là bầu chứa cảm xúc đa chiều. Đó là thực thể ẩn chứa tình cảm rất đổi chân thành và cả nỗi đau khôn nguôi.

Cùng trường từ vựng với “miệng” là “môi”. “Môi” là bầu chứa tình cảm, là nơi phát khởi của nụ hôn. Cho đến nay, các nhà khoa học vẫn chưa thể có ý kiến thống nhất về nguồn gốc của nụ hôn cũng như lịch sử ra đời của nó. Nhưng một điều chắc chắn rằng, “môi” là phương tiện

để con người thể hiện những trạng thái tình cảm tích cực với nhau cũng như với thế giới xung quanh. Khi cơn đau tạm lui, tâm trạng của nhà thơ cũng phần nào được thanh thản, đó cũng là lúc thơ có dịp được sản sinh. Những khoảnh khắc đó, “môi” trong thơ Hàn Mặc Tử lại thỗn thức để hoài niệm về những cuộc tình dang dở, là khát vọng về hạnh phúc lứa đôi, là “em” hiện hữu hoặc là những cơn mơ về một không gian của niềm hoan lạc tình ái:

Xuân trẻ, xuân non, xuân lịch sự,

Tôi đều nhận thấy trên **môi** em.

Làn môi mong mỏng tươi như máu,

Đã khiến **môi** tôi mấp máy thèm

(Gái quê)

**Môi** tươi thiếu nữ vừa trang điểm,

Nắng mới âm thầm ước kết hôn

Đưa má hồng đào cho nắng nhuộm,

Tình thay! Một vẻ ngọt và ngon...

(Nắng tươi)

Ngoài ra, “môi” trong thơ Hàn Mặc Tử còn là nguồn biểu trưng về đức tính, là cái cơ để khơi gợi cảm xúc cho thơ. Theo nhiều tài liệu ghi lại, thời gian bệnh tật là lúc mà tác giả phải sống trong một không gian hoàn toàn tách biệt với cuộc sống con người. Cho nên, thực thể “môi” cũng mang ý niệm về khát khao giao hòa thân xác, là những ước muốn thầm kín rất đổi con người của nhà thơ:

Ngả nghiêng đôi cao bọc trắng ngủ

Đầy mình lốm đốm những hào quang.

(Ngủ với trăng)

Cùng thời với Hàn Mặc Tử, nhiều nhà thơ cũng sử dụng thực thể “môi” để ý niệm hóa về tình yêu.

### 3. Kết luận

Như vậy, ý niệm “miệng” trong thơ Hàn Mặc Tử vừa mang tính phổ quát vừa mang tính nghiệm thân. “Miệng” là bầu chứa cảm xúc của cơ thể. Từ “miệng”, chúng ta có thể lý giải mọi cung bậc cảm xúc cũng như tính lạ hóa trong thơ ông. Bên cạnh đó, “miệng” và các trường nghĩa vừa có đường nét riêng, vừa có giá trị thẩm mỹ riêng và cũng là đặc trưng thi pháp nổi bật trong thơ Hàn Mặc Tử. “Miệng” được ý niệm hóa, hàm chứa nhiều tầng nghĩa khác nhau, vừa phức

tạp vừa mơ hồ, vừa mang đậm màu sắc tượng trưng, siêu thực; là hiện thân cho những khao khát cháy bỏng về tình yêu, là nguồn thi hứng để cho thi ca phát khởi, là biểu trưng cho nỗi đau của bệnh tật, khi cái chết của nhà thơ đang đến từng phút từng giờ.

Bên cạnh biểu tượng “miệng” là biểu tượng mang tính tiêu biểu, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm để nghiên cứu các biểu tượng khác trong thơ Hàn Mặc Tử.

Ngoài Hàn Mặc Tử, các nhà nghiên cứu cũng có thể thấy các ẩn dụ ý niệm tương tự trong các nhà thơ mới khác như Xuân Diệu, Nguyễn Bính,... để giải quyết vấn đề này cần có công trình dài hơi hơn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Văn Cơ (2006). *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*. Hà Nội. NXB. Khoa học xã hội.
- Croft, W. and Cruse, A. (2004). *Cognitive Linguistics*. Cambridge University Press, pp. 1-50. Available from: <https://academiaanalitica.files.wordpress.com/2016/11/william-croft-d-alan-cruse-cognitive-linguistics.pdf> [Accessed 5th Sept 2017].
- Dirk, G. and Hubert, C. (2007). *The Oxford hand book of Cognitive of Linguistics*. Oxford University Press, pp. 150-200. Available from: <https://academiaanalitica.files.wordpress.com/2016/11/dirk-geeraerts-hubert-cuyckens-editors-the-oxford-handbook-of-cognitive-linguistics.pdf> [Accessed 7th Sept 2017].
- Evans, V. and Green, M. (2006). *Cognitive Linguistics: An introduction*. Lawrence Erlbaum Associates. London Publishers, pp. 13-155.
- Kovecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press, pp. 1-208.
- Lakoff, G. and Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live by*. The University Chicago Press, pp. 1-240.
- Peter, S. (2002). *Cognitive poetics an introduction*. London Press, pp. 1-150.
- Sharifian, A. (2008). *Culture, body and language: conceptualizations of internal organs across cultures and languages*. Berlin, Mouton de Gruyter, pp. 1-13. Available from: <https://ambragattobergamascodotcom.files.wordpress.com/2014/10/139311753-culture-body-and-language.pdf> [Accessed 10th Sept 2017].
- Thao Nguyễn (2013). *Hàn Mặc Tử một cuộc đời dị biệt, một con người tài hoa*. NXB. Văn hóa Thông tin, tr. 80-85.
- Vietlex (2008). *Từ điển tiếng Việt*. NXB. Đà Nẵng.
- Hàn Mặc Tử (2014). *Thơ Hàn Mặc Tử*. NXB Hội Nhà văn.